

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2022

THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2021

Đơn vị được thông báo: Sở GTVT Hà Tĩnh

Chương 021 – Loại 280 – Khoản 292

- Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 02/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán hàng năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách cấp

- Căn cứ báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh; Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 15/4/2022 giữa Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh;

Tổng cục Đường bộ Việt Nam Thông báo xét duyệt quyết toán chi ngân sách nhà nước cho công tác quản lý, bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2021 của Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu xét duyệt quyết toán chi ngân sách nhà nước (Vốn sự nghiệp đường bộ - Loại 280-292)

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0 đồng;
- Dự toán giao trong năm:	122.778.694.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm:	122.701.792.600 đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	122.701.792.600 đồng;
- Kinh phí quyết toán được duyệt:	122.659.419.600 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm:	119.274.400 đồng;
+ Giảm do không được quyết toán (nộp lại NSNN)	42.553.000 đồng;
+ Giảm do hủy dự toán	76.721.400 đồng;
- KP được chuyển năm sau sử dụng	0 đồng;
+ Kinh phí đã nhận:	0 đồng;
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	0 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 1c đính kèm)

2. Thuyết minh chênh lệch số quyết toán:

Chênh lệch giữa số xét duyệt và đề nghị quyết toán số tiền: 42.553.000 đồng do giảm trừ số liệu quyết toán (chi tiết có phụ lục kèm theo).

3. Thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, tài chính:

- Tổng số kinh phí phải giảm trừ, nộp NSNN: 482.322.330 đồng;
- Trong đó:
 - + Số phải nộp, giảm thanh toán các năm trước: 122.745.000 đồng;
 - + Số phải nộp, giảm thanh toán trong năm 2021: 359.577.330 đồng;
- Tổng số kinh phí đã giảm trừ, nộp NSNN: 439.769.330 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 42.553.000 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 69 đính kèm).

II. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Công tác quản lý, lưu trữ hồ sơ, sổ sách và chứng từ kế toán khoa học, thuận lợi cho công tác kiểm tra và xét duyệt;
- Thực hiện theo kế hoạch quản lý bảo trì và dự toán chi NSNN được giao.
- Công tác SCTX: Chưa ghi chép, phản ánh các nội dung còn tồn tại của các hạng mục công việc SCTX bị trừ điểm trong Bảng chấm điểm bảo dưỡng thường xuyên hàng tháng; Việc chấm điểm còn nhầm lẫn (điểm chấm của hội đồng nghiệm thu lớn hơn thang bảng điểm tham chiếu).

2. Kiến nghị:

Đề nghị Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh nộp lại kinh phí không được quyết toán năm 2021 số tiền 42.553.000 vào NSNN.

Sau Thông báo này, trong quá trình thanh tra, kiểm toán nếu phát hiện các khoản thu, chi không đúng chế độ, có chênh lệch với số liệu đã được xét duyệt, yêu cầu Sở GTVT Hà Tĩnh báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam để điều chỉnh số liệu quyết toán cho phù hợp. *TML*

Nơi nhận:

- Sở GTVT Hà Tĩnh;
- Tổng Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TC(Hà).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Ảnh

DANH MỤC CÔNG TRÌNH GIẢM QUYẾT TOÁN

Đơn vị: Đồng

TT	Nội Dung	Thu hồi nộp NSNN	Giảm trừ thanh toán	Ghi chú
1	2	3		4
I	Thanh tra Bộ GTVT	54.359.636	0	
1	Công tác SCTX năm 2019 và 2020	54.359.636		Thu hồi nộp NSNN theo Kết luận thanh tra số 5162/KL-BGTVT ngày 3/6/2021
II	Các công trình KPLB bước 1	18.012.000	0	
1	Khắc phục hậu quả thiên tai, ĐGBT bước 1 trên QL281 (do ảnh hưởng của cơn bão số 5 từ ngày 17/9/2020 đến ngày 20/9/2020 và các cơn bão số 6,7,8,9 từ ngày 06/10 đến 31/10/2020)			
	<i>Giảm số công trực đảm bảo giao thông do tình trạng Km35+500-Km36+00 và 100+100-Km100+600; Km101+350-Km101+400</i>	5.789.000		
	<i>Chi phí một số công tác không xác định được từ khối lượng thiết kế</i>	12.223.000		
III	Giảm QT các công trình SCĐK	24.541.000	262.664.694	
1	Sửa chữa km 430+100-km 430+950, QL15	547.000		638/QĐ-CQLĐBII ngày 23/4/2021
2	Sửa chữa hư hỏng nền, mawtk đường, rãnh thoát nước dọc đoạn Km 6+00-Km 10+300 QL281	23.994.000		782/QĐ-CQLĐBII ngày 7/6/2021
3	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, gia cố lề đường rãnh thoát nước dọc đoạn Km 81+00-km 85+00, QL281		39.337.000	892/QĐ-CQLĐBII ngày 28/6/2021
4	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đoạn Km 112+200-km 123+100, QL8C		19.925.000	1383/QĐ-CQLĐBII ngày 11/10/2021
5	Sửa chữa nền mặt đường, gia cố lề đoạn Km 38+200-Km 39+00; km 51+400-km 62+600, QL281		83.135.694	1431/QĐ-CQLĐBII ngày 22/10/2021
6	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, gia cố lề đoạn Km 98+200-Km 109+800, QL8C		120.267.000	1597/QĐ-CQLĐBII ngày 26/11/2021
	Cộng	96.912.636	262.664.694	

BÁO CÁO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2021

Đơn vị: Đồng

Ký hiệu	Nhiệm vụ	Dự toán năm trước chuyển sang (dự toán, dự tạm ứng)	Dự toán ngân sách nhà nước được giao trong năm	Giá trị dự toán nhiệm vụ được phê duyệt	Giá trị nhiệm vụ hoàn thành trong năm	Giá trị trách nhiệm vụ hoàn thành đề nghị quyết toán trong năm	Giá trị nhiệm vụ hoàn thành đã quyết toán lũy kế đến năm báo cáo
	TỔNG CỘNG	0	122.778.694.000	277.146.908.000	134.230.096.600	122.659.419.600	247.988.053.600
	Loại - khoản: 280 - 292	0	122.778.694.000	277.146.908.000	134.230.096.600	122.659.419.600	247.988.053.600
	Bảo dưỡng TX QL15		3.651.217.000	3.651.217.000	3.643.915.000	3.643.915.000	3.643.915.000
	Bảo dưỡng thường xuyên QL 15B		3.286.659.000	3.286.659.000	3.279.484.000	3.279.484.000	3.279.484.000
	Bảo dưỡng thường xuyên Q: 8B	0	441.089.000	441.089.000	421.564.000	421.564.000	421.564.000
	Bảo dưỡng thường xuyên QL8C		4.387.928.000	4.387.928.000	4.385.265.000	4.385.265.000	4.385.265.000
	Bảo dưỡng thường xuyên QL281		4.590.379.000	4.590.379.000	4.584.735.000	4.584.735.000	4.584.735.000
	Trả nợ Bảo dưỡng thường xuyên QL281 năm 2020 còn thiệu		263.572.000	263.572.000	263.572.000	263.572.000	263.572.000
	Bảo dưỡng cầu > 300m (cầu Linh cảm, cầu Thạch Sơn , cầu Cửa Sốt, cầu cửa nhượng)		342.400.000	342.400.000	342.400.000	342.400.000	342.400.000
	Sửa chữa km 430+100-km 430+950,QL15		88.009.000	1.550.000.000	87.462.000	87.462.000	1.404.962.000
	Sửa chữa rãnh thoát nước dọc km 370+340-km 370+780;km 372+650-km 385+240,QL15, tỉnh Hà Tĩnh		783.000.000	9.930.000.000	782.948.000	782.948.000	9.223.448.000
	Sửa chữa Km 391+100-km 391+800;km 392+430-km 392+700;km 393+200-km 393+500.....km 441+610-km 441+840,QL15		911.000.000	9.470.000.000	910.676.000	910.676.000	8.960.176.000
	Sửa chữa hư hỏng mặt đường km 398+500-km 401;km 402+500-km 404,QL15, tỉnh Hà Tĩnh		8.564.470.000	11.398.103.000	11.127.536.000	8.564.470.000	8.564.470.000
	Sửa chữa hư hỏng cục bộ mặt đường Km 357+800-km358+900;km 359+475-km 359+750,QL15		4.361.887.000	4.398.022.000	4.346.640.500	4.346.640.500	4.346.640.500
	Sửa chữa hư hỏng móng cầu Tùng cóc km 0+294, QL15B		14.822.000	499.550.000	14.822.000	14.822.000	429.181.000
	Sửa chữa nền mặt đường, gia cố lề đoạn Km 125+650-km 128+550,QL8C, tỉnh Hà Tĩnh		521.209.000	7.500.000.000	521.209.000	521.209.000	6.896.209.000
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đoạn Km 112+200-km 123+100,QL8C		6.247.000.000	19.990.000.000	6.246.597.500	6.246.597.500	19.239.967.500
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, gia cố lề đoạn Km 98+200-Km 109+800,QL8C		10.548.191.000	39.574.000.000	10.548.173.600	10.548.173.600	36.271.273.600
	Sửa chữa hư hỏng mặt đường, gia cố lề, hệ thống thoát nước Km 128+550-km131+00,QL8C		1.554.000.000	6.000.000.000	1.553.718.000	1.553.718.000	5.633.718.000
	Sửa chữa mặt đường đoạn Km 131+00-km 139+247,QL8C		14.461.691.000	19.129.596.000	18.419.753.000	14.461.691.000	14.461.691.000

Ký hiệu	Nhiệm vụ	Dự toán năm trước chuyển sang (dự toán, dự tạm ứng)	Dự toán ngân sách nhà nước được giao trong năm	Giá trị dự toán nhiệm vụ được phê duyệt	Giá trị nhiệm vụ hoàn thành trong năm	Giá trị trách nhiệm vụ hoàn thành đề nghị quyết toán trong năm	Giá trị nhiệm vụ hoàn thành đã quyết toán lũy kế đến năm báo cáo
	Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km 1+100-KM 2+200;km 3+600-km 3+850;km 6+850-km 7+500;km 8+450-km 11+00; sửa chữa hệ thống thoát nước dọc QL8C		10.728.604.000	11.072.652.000	10.950.307.000	10.728.604.000	10.728.604.000
	Sửa chữa mặt đường đoạn BTXM đoạn Km 92+400-KM 910+100,QL8C		5.199.938.000	5.714.541.000	5.432.359.000	5.199.938.000	9.199.938.000
	Sửa chữa hư hỏng nền, mawtk đường, rãnh thoát nước dọc đoạn Km 6+00-Km 10+300 QL281		1.590.000.000	10.956.000.000	1.566.006.000	1.566.006.000	10.878.568.000
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, gia cố lề đường rãnh thoát nước dọc đoạn Km 81+00-km 85+00,QL281		308.000.000	9.984.000.000	302.290.000	302.290.000	8.788.690.000
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, gia cố lề đường và rãnh thoát nước dọc đoạn Km 93+00-Km 97+00,QL281		2.935.000.000	9.900.000.000	2.934.370.000	2.934.370.000	9.727.570.000
	Sửa chữa nền mặt đường, gia cố lề đoạn Km 64+800-km 68+200;km 71+700-km 78+00,QL281		373.080.000	9.900.000.000	373.080.000	373.080.000	373.080.000
	Sửa chữa nền mặt đường, gia cố lề đoạn Km 88+600-Km 93+00;Km 104+600-Km 105+800,QL281		968.000.000	9.988.000.000	967.934.000	967.934.000	9.457.734.000
	Sửa chữa hệ Thống ATGT, báo hiệu đường bộ trên QL281		725.000.000	6.500.000.000	724.659.000	724.659.000	6.249.659.000
	Sửa chữa nền mặt đường, gia cố lề đoạn Km 38+200-Km 39+00;km 51+400-km 62+600,QL281		7.376.531.000	23.576.000.000	7.372.588.000	7.372.588.000	22.700.931.000
	Sửa chữa rãnh thoát nước đoạn km97+00-km 101+450,QL281		8.210.418.000	11.898.994.000	11.330.657.000	8.210.418.000	8.210.418.000
	Sửa chữa hư hỏng nền , mặt đường, bổ sung rãnh thoát nước dọc km 85+00-km 88+600,QL281		10.334.314.000	11.993.669.000	11.809.500.000	10.334.314.000	10.334.314.000
	KPBL, ĐBGTT bước 1 trên QL 8C do ảnh hưởng của cơn bão số 6,7 và áp thấp nhiệt đới gây ra năm 2020		3.962.962.000	3.975.975.000	3.962.584.000	3.962.584.000	3.962.584.000
	Khắc phục hậu quả thiên tai tại, ĐBGTT bước 1 trên QL281 năm 2020 (do ảnh hưởng cơn bão số 5 từ ngày 17/9/2020-20/9/2020 và các cơn bão số 6,7,8,9 từ ngày 06/10 đến 31/10/2020)		2.321.218.000	2.546.194.000	2.296.305.000	2.296.305.000	2.296.305.000
	Khắc phục BL,ĐBGTT bước 1 trên QL 15,QL15B do ảnh hưởng cơn bão số 6,7,8 và 9 gây ra từ ngày 06/10/2020 đến 01/11/2020		2.368.399.000	2.377.948.000	2.368.399.000	2.368.399.000	2.368.399.000

Ký hiệu	Nhiệm vụ	Dự toán năm trước chuyển sang (dự toán, dự tạm ứng)	Dự toán ngân sách nhà nước được giao trong năm	Giá trị dự toán nhiệm vụ được phê duyệt	Giá trị nhiệm vụ hoàn thành trong năm	Giá trị trách nhiệm vụ hoàn thành đề nghị quyết toán trong năm	Giá trị nhiệm vụ hoàn thành đã quyết toán lũy kế đến năm báo cáo
	Khắc phục hậu quả thiên tai ,ĐBGT bước 1 trên QI 8B(do ảnh hưởng cơn bão số 6,7,8 và 9 gây ra từ ngày 06/10/2020 đến 01/11/2020)		358.707.000	360.420.000	358.588.000	358.588.000	358.588.000

**BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ
KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, TÀI CHÍNH
Năm 2021**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số đã nộp trả trong năm nay			Số còn phải nộp NSNN		
		Tổng số	Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra	Cơ quan tài chính	Tổng số	Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra	Cơ quan tài chính	Tổng số	Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra	Cơ quan tài chính
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=8+9</i>	<i>8=2-5</i>	<i>9=3-6</i>
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính các năm trước chưa xử lý	122.745.000	0	122.745.000	122.745.000	0	122.745.000	0	0	0
1	Nộp trả NSNN	122.745.000	0	122.745.000	122.745.000	0	122.745.000	0	0	0
	- Số chi sai chế độ phải xuất toán	122.745.000		122.745.000	122.745.000		122.745.000	0	0	0
	- Số dư kinh phí chưa quyết toán									
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách			0			0			0
3	Bổ sung quyết toán năm nay									
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính năm nay	359.577.330	54.359.636	305.217.694	317.024.330	54.359.636	262.664.694	42.553.000	0	42.553.000
1	Nộp trả NSNN	96.912.636	54.359.636	42.553.000	54.359.636	54.359.636	0	42.553.000	0	42.553.000
	- Số chi sai chế độ phải xuất toán	96.912.636	54.359.636	42.553.000	54.359.636	54.359.636	0	42.553.000	0	42.553.000
	- Số dư kinh phí chưa quyết toán	0								
2	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	262.664.694		262.664.694	262.664.694	0	262.664.694	0		
3	Bổ sung quyết toán năm nay									
	Tổng cộng I+II	482.322.330	54.359.636	427.962.694	439.769.330	54.359.636	385.409.694	42.553.000	0	42.553.000

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2021

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: Đồng

KP	L	KH	M	TM	Nội dung	Ngân sách trong nước		
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
					Tổng cộng	122.701.972.600	122.659.419.600	-42.553.000
2					Kinh phí không thường xuyên	122.701.972.600	122.659.419.600	-42.553.000
	280				Các hoạt động kinh tế	122.701.972.600	122.659.419.600	-42.553.000
		292			Giao thông đường bộ	122.701.972.600	122.659.419.600	-42.553.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	122.701.972.600	122.659.419.600	-42.553.000
				6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	122.701.972.600	122.659.419.600	-42.553.000

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2021

Đơn vị: Đồng

Mã	Nội dung	Loại 280		
		Khoản 292		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
01	1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
02	1.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
03	- Kinh phí đã nhận			
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
05	1.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
06	- Kinh phí đã nhận			
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
08	2. Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	122.778.694.000	122.778.694.000	0
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	122.778.694.000	122.778.694.000	0
11	3. Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	122.778.694.000	122.778.694.000	0
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	0	0	0
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	122.778.694.000	122.778.694.000	0
14	4. Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	122.701.972.600	122.701.972.600	0
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	122.701.972.600	122.701.972.600	0
17	5. Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	122.701.972.600	122.659.419.600	-42.553.000
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	122.701.972.600	122.659.419.600	-42.553.000
20	6. Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	76.721.400	119.274.400	42.553.000
21	6.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)	0	0	0
22	- Đã nộp NSNN	0	0	0
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	0	0
25	6.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	76.721.400	119.274.400	42.553.000
26	- Đã nộp NSNN	0	0	0
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	42.553.000	42.553.000
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	76.721.400	76.721.400	0
29	7. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)			
30	7.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)			
34	- Kinh phí đã nhận			
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
I. Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1. Doanh thu			
a. Từ NSNN cấp	122.701.972.600	122.659.419.600	-42.553.000
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0	0
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	0	0	0
2. Chi phí	0	0	0
a. Chi phí hoạt động	122.701.972.600	122.659.419.600	-42.553.000
b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c. Chi phí hoạt động thu phí			
3. Thặng dư/thâm hụt			
II. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1. Doanh thu			
2. Chi phí			
3. Thặng dư/thâm hụt			
III. Hoạt động tài chính			
1. Doanh thu			
2. Chi phí			
3. Thặng dư/thâm hụt			
IV. Hoạt động khác			
1. Thu nhập khác			
2. Chi phí khác			
3. Thặng dư, thâm hụt			
V. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			
VI. Các khoản phải nộp NSNN khác			
VII. Thặng dư/thâm hụt trong năm			
1. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
2. Phân phối cho các quỹ			
3. Kinh phí cải cách tiền lương			